



# 10章

- ① ～が早いか
- ② ～ところ (を)
- ③ ～かたわら Va... va (chỉ dùng cho nghề nghiệp)
- ④ ～ならではの Chi có ~ (khen)
- ⑤ ～ならいざしらず A thi chấp nhân c nhng con B thi...





～が早いかな





V る / V た + が早いか



Ý nghĩa: Ngay khi vừa mới ... thì đã...

- Miêu tả sự việc trong quá khứ, hành động sau xảy ra gần như ngay đồng thời với hành động trước
- Không dùng với các hiện tượng tự nhiên, về sau không đi với thể ý chí, mệnh lệnh, phủ định...



## 例文

- 1 先生が「終わりましょう」と言うが早いか、学生が教室から飛び出した。
- 2 入口が開くが早いか、セールを楽しみにしていた客が店に殺到した。
- 3 大きな黒い虫を見るが早いか、姉は叫んで逃げ出した。



# ～が早いか

- 5. あの鷹は獲物を捕まえる**が早い**か、すぐ飛び立っていった。
- 6. 授業の終わりのチャイムが鳴る**が早い**か、生徒たちは運動場へボールを持って走っていった。





～が早いか

## ／まとめ／

V る／V た + が早いか

Ngay khi vừa mới ... thì đã...



## まとめ

1 落書きをしていた子供たちは、わたしの顔を( )が早いか、逃げていった。

- a 見て                      b 見る                      c 見るの

2 新しい化粧品が発売されるが早いか、( )。

- a 若い女性たちが殺到した                      b 多くの女性に買ってほしい  
c すぐにご買ってください

3 新幹線が走り出すが早いか、( )。

- a みんなでお弁当を食べよう                      b みんなとても楽しそうだった  
c 彼はビールを飲み始めた





～ところ







Aい／Nの + ところ(を)



Ý nghĩa: Trong lúc.../ Mặc dù...

- Là cách nói mào đầu thường dùng để xin lỗi, cảm ơn, tỏ ý nhờ vả với 1 hành động có thể làm phiền đến đối phương.
- Là cách nói cứng, dùng rất nhiều trong công việc.



## 例文

- 1 お忙しいところ申し訳ありませんが、明日までに書類をお送りください。
- 2 休憩中のところを悪いんだけど、コピー機の使い方を教えてくれない？
- 3 お金を盗んだところを警察に見られてしまった。



# ～ところを

- ✓ 7. 田中くん、お疲れの**ところ**申し訳ないんだけど、明後日までにこの商品の性能テストを終わらせてくれるかな。
- ✓ 8. 食べている**ところ**申し訳ないんだけど、君の資料の11ページについて詳しく説明してくれない。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

Aい／Nの + ところ(を)

Trong lúc.../ Mặc dù...



## ／ まとめ ／

1 ( )ところをおじゃしました。

- a お休み                      b お休みな                      c お休みの

2 すぐに( )ところを遅くなってしまうして、申し訳ありません。

- a お知らせする      b お知らせするべき      c お知らせした

3 お忙しいところを( )。

- a 頑張ってくださいね  
b 手伝ってくださいありがとうございました  
c 何かお手伝いしましょうか





～かたわら



# Nの／Vる + かたわら

Ý nghĩa: Bên cạnh/ một mặt...(thì còn làm)

- Ngoài việc chính/sự nghiệp chính (ở vế trước), thì còn làm thêm việc khác mang tính chất phụ (ở vế sau)
- Thường dùng khi giới thiệu về người khác, đặc biệt là ở trên bản tin hoặc chương trình truyền hình



## 例文

- 1 私は大学に通うかたわら、声優として活動しています。
- 2 グエンさんは日本語を勉強するかたわら、ベトナム語を教える仕事をしている。
- 3 妻は子育てのかたわら、ピアノを教えている。





- 9. 山下さんはデザイナーとして働くかたわら、漫画家としてたくさんの本を出版している。
- 10. 久保田さんは育児のかたわらインターネットビジネスで成功し、お金持ちになった。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／まとめ／

Nの／Vる + かたわら

Bên cạnh/ một mặt...(thì còn làm)



## ／ ま と め ／

1 彼は( )のかたわらNPOの活動をしている。

a 一人暮らし

b 創作活動

c 趣味

2 母は( )かたわら翻訳の仕事もしている。

a 数学を教える

b 夕飯を作る

c 音楽を聞く

3 山中さんは市役院に勤めるかたわら( )。

a 歌手としても活躍している

b いつも忙しくしている

c 家では年を取った親の世話をしている





～ならではの





$N_1 + \text{ならではの} + N_2$   
 $\sim N + \text{ならではだ}$



Ý nghĩa: Chỉ có N1 mới có

- Đưa ra những đặc điểm mà chỉ mỗi ai đó, thứ nào đó có (mà những cái khác không có được).
- Chỉ dùng với ý nghĩa tốt



## 例文

- 1 すしは日本ならではの食べ物だ。
- 2 私は田舎ならではののんびりした雰囲気が好きだ。
- 3 学生が教師に質問する機会が多いのは、  
少人数クラスならではの特徴だ。





# ～ならでは

- ✓ 8. ハノイ国家大学では、当校  
ならではの柔軟なカリキュラム  
によって、働きながらも学ぶ  
ことができます。
- ✓ 9. 最近は電子書籍などが流行って  
いるが、紙の本には紙の本ならでは  
のあたたかみがあると思う。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／ ま と め ／

$N_1 + \text{ならではの} + N_2$

$\sim N + \text{ならではだ}$

Chỉ có N1 mới có





## ／ ま と め ／

1 この絵には、( )ならではの純真さがあると思う。

- a 子供                      b 大人                      c わたし

2 こんな( )字は、林さんならではだ。

- a 間違っている      b 下手な                      c 素晴らしい

3 会の最後に木村さんが詩を読んだ。この道のプロならではの朗読に、  
わたしは( )。

- a 少し不満だった                      b あまり期待していなかった  
c とても感動した





5

～ならいざしらず





# A + ならいざしらず + B (普通形)



Ý nghĩa: Nếu A thì đã đành nhưng B thì

- Thể hiện sự ngạc nhiên, bức tức
- Nhấn mạnh về sau
- \* Giống ý nghĩa hoàn toàn với ならともかく



## 例文

1 子供ならいざしらず、大人だったら周りの人を  
思いやるべきだ。

2 20年前ならいざしらず、現在はだれでも  
スマートフォンを持っている。

3 体調が悪いならいざしらず、彼女は元気なのに  
仕事を休んだ。



# ～ならいざ知らず

- ❑ 6. 体調が悪いの**ならいざ知らず**、元気なんだったら少しは出かけたらどうだ。
- ❑ 7. 便利なの**ならいざ知らず**、駅から遠いのに家賃が10万円なんて信じられないなあ。

駅から遠い家って後悔する？



車の台数



台数が増える



老後問題



足腰が弱ると大変

Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／まとめ／

A + ならいざしらず + B  
(普通形)

Nếu A thì đã đành nhưng B thì



## ／ ま と め ／

1 ( )ならいざしらず、普通の人には自分の経験をそんなに簡単に文章化できない。

a 小説を書く

b 小説

c 小説家

2 5歳の子供ならいざしらず、( )がこんなことを知らないなんておかしい。

a 大人

b 6歳の子

c 3歳の子

3 ( )ならいざしらず、普通の人間が国民を自由に動かせるはずはない。

a わたし

b 大統領

c 一市民





# 10章

- ① ～が早いか: Ngay khi vừa mới ... thì đã...
- ② ～ところ (を) : Trong lúc.../ Mặc dù...
- ③ ～かたわら: Bên cạnh/ một mặt...(thì còn làm)
- ④ ～ならではの: Chỉ có N1 mới có
- ⑤ ～ならいざしらず: Nếu A thì đã đành nhưng B thì





おつがれ

さまでした!

